

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 임신·출산 관련 서비스 통합처리에 관한 규정 [별지 제2호서식]
- Quy định về việc xử lý tổng hợp dịch vụ liên quan đến thai sản và sinh sản [Mẫu đính kèm số 2]

출산서비스 통합처리 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ XỬ LÝ TỔNG HỢP DỊCH VỤ SINH SẢN

※ 색상이 어두운 난은 신청인이 작성하지 아니하며, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다. (3쪽 중 1쪽)
※ Người đăng ký không điền vào các ô màu tối, và đánh dấu √ vào [] phù hợp. (Trang 1 trên 3)

접수번호	접수일자	처리기간	신청 시 별도 안내
Số tiếp nhận	Ngày tiếp nhận	Thời gian xử lý:	Thông báo riêng khi đăng ký

신청인 (대리 신청인) Người đăng ký (Người đăng ký thay)	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (Số đăng ký người nước ngoài)	휴대전화 Số di động
	도로명주소 (주민등록주소지) Địa chỉ theo tên đường (Địa chỉ đăng ký cư trú)		집전화 Điện thoại nhà
			출산자와의 관계 Quan hệ với Phụ nữ vừa sinh con

※ 출산자와 신청인이 동일인인 경우 “출산자”란 작성 생략 / 해산급여 신청인 중 시설거주자는 시설소재지 주소를 기재
※ Nếu Phụ nữ vừa sinh con và người nộp đơn là cùng một người, hãy bỏ qua mục “Phụ nữ vừa sinh con” / Nếu là người cư trú tại cơ sở lưu trú trong số những người nộp đơn xin trợ cấp thai sản, hãy điền địa chỉ của cơ sở lưu trú.

출산자 (산모) Phụ nữ vừa sinh con (sản phụ)	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (Số đăng ký người nước ngoài)	휴대전화 Số di động
	도로명주소 (주민등록주소지) Địa chỉ theo tên đường (Địa chỉ đăng ký cư trú)		집전화 Điện thoại nhà
출생자 Trẻ sơ sinh	성명 ※ 출생자모두 기재 Họ tên ※ Điền tất cả trẻ sơ sinh		

가족 사항 Thông tin gia đình	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (Số đăng ký người nước ngoài)	동거여부 Có sống chung không	주소 (세대를 달리하는 경우에만 주소기재) Địa chỉ (Chỉ nhập địa chỉ nếu khác hộ khẩu)	출산자와의 관계 Quan hệ với Phụ nữ vừa sinh con	출생순위 Thứ tự sinh
	본인 Bản thân			[]에 []아니오 []Có []Không			
	배우자 Vợ/chồng			[]에 []아니오 []Có []Không			
	자 Con			[]에 []아니오 []Có []Không			

	자 Con			☐ 예 ☐ 아니오 ☐ Có ☐ Không		
	자 Con			☐ 예 ☐ 아니오 ☐ Có ☐ Không		

지방 자치 단체 서비스 (지자체별 작성) Dịch vụ của chính quyền địa phươn g (Điền theo chính quyền địa phương)	출산 지원금 Tiền hỗ trợ thai sản	[]둘째자녀(이름:) []셋째자녀(이름:) []넷째자녀 이상(이름:) [] Con thứ hai (họ tên:) [] Con thứ ba (họ tên:) [] Con thứ tư trở lên (họ tên:)	
	출산용품교환권 Phiếu đổi sản phẩm thai sản	수령지 주소: Địa chỉ nhận:	※ 셋째 자녀 이후부터 지원 ※ Hỗ trợ từ con thứ 3 trở đi
	다둥이행복카드 (신분확인용)발급 Thẻ Dadungi hạnh phúc Cấp (để xác nhận thân phận)	카드 수령지 주소: ※ 신용 · 체크카드 발급을 원하실 경우 00은행 영업점을 방문해 신청하실 수 있습니다(문의:0000-0000) Địa chỉ nhận thẻ: ※ Nếu muốn phát hành thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ, có thể đến phòng giao dịch của Ngân hàng 00 để đăng ký. (Liên hệ:0000-0000)	
	모유수유 클리닉 Phòng khám nuôi con bằng sữa mẹ	[] ※ 사전예약제로 운영 중이며, 예약은 000보건소(000-000-0000)로 전화예약도 가능합니다. [] ※ Cần phải đặt hẹn trước, có thể đặt hẹn bằng cách gọi đến Trung tâm Y tế 000 (000-000-0000).	
	...		

	서비스명 Tên dịch vụ	신청 구분 Phân loại đăng ký	
전국 공통 서비스 Dịch vụ chung toàn quốc	첫만남이용권 Trợ cấp Cheotmannam	☐ 첫만남이용권(바우처) ☐ Trợ cấp Cheotmannam(voucher)	
	부모급여 (2022.1.1. 이후 출생자로 0~24개월 미만) Lương của bố mẹ (2022.1.1. (Trẻ sinh sau 2022.1.1. , từ 0~24 tháng tuổi)	☐ 부모급여(현금) ☐ Trợ cấp cho cha mẹ (tiền mặt)	1. 국외출생 여부: ☐ 예 ☐ 아니오 2. 복수국적 여부: ☐ 예 ☐ 아니오
	양육수당 (2021.12.31. 이전 출생자로 0~86개월 미만) Trợ cấp nuôi dưỡng (2021.12.31. (Trẻ sinh trước 2021.12.31. , từ 0~86 tháng tuổi)	☐ 가정양육수당 ☐ 농어촌양육수당 ☐ Trợ cấp nuôi dưỡng tại nhà ☐ Trợ cấp nuôi dưỡng ở nông thôn, làng chài	1. Sinh ra ở nước ngoài: ☐ Có ☐ Không 2. Sở hữu đa quốc tịch: ☐ Có ☐ Không * 출생증명서에 따라 신청인이 기재 * Người đăng ký điền theo giấy khai sinh
	아동수당 Trợ cấp trẻ em	☐ 아동수당 ☐ Trợ cấp trẻ em	
	저소득층 기저귀·조제분유 지원 Hỗ trợ tã lót và sữa bột cho người có thu nhập thấp	☐ 기저귀(☐ 국기초 ☐ 차상위 ☐ 한부모 ☐ 기타) ☐ 조제분유(☐ 산모의 사망·질병 ☐ 아동복지시설 등 아동 ☐ 기타) ☐ Tã lót (☐ Trợ cấp sinh hoạt cơ bản ☐ Hộ cận nghèo ☐ Cha mẹ đơn thân ☐ Khác) ☐ Sữa bột (☐ Sản phụ đau ốm hoặc qua đời ☐ Trẻ em tại các cơ sở phúc lợi trẻ em ☐ Khác)	
	해 산 급 여 T r ợ c á p t h a i s ả n	☐ 해산급여(출산자의 주민등록 주소지에서만 신청 가능) ☐ Trợ cấp thai sản (chỉ có thể đăng ký tại địa chỉ đăng ký cư trú của sản phụ)	
	여성장애인 출산비용 지원 Hỗ trợ chi phí thai sản cho phụ nữ khuyết tật	☐ 출산비용 지원(등록장애인) ☐ Hỗ trợ chi phí thai sản (người khuyết tật có đăng ký)	
	전기료 경감 Giảm tiền điện	☐ 출산가구 고객명: ☐ Hộ gia đình sinh con Tên khách hàng:	☐ 다자녀(3명 이상) 고객번호: ☐ Đông con (từ 3 con trở lên) Mã số khách hàng:

신청인 제출서류 Hồ sơ người đăng ký nộp	1. 신청서(별지 제2호서식) 2. 신청인(대리 신청인) 신분증(주민등록증, 운전면허증, 여권 등) 3. 조제분유 지원신청의 경우 의사진단서(소견서) 등 산모의 질환 또는 사망을 증빙하는 서류 및 시설입소증명서, 가정위탁보호확인서 등 시설아동, 가정위탁아동 등임을 증명하는 서류(조제분유 업무담당자에게 별도 제출 필요) 1. Đơn đăng ký (mẫu đính kèm số 2) 2. Giấy tờ tùy thân của người đăng ký (người đăng ký thay) (thẻ đăng ký cư trú, bằng lái xe, hộ chiếu, v.v.) 3. Trường hợp đăng ký hỗ trợ sữa bột, nộp giấy tờ chứng minh sản phụ đau ốm hoặc qua đời như giấy chẩn đoán của bác sĩ (giấy chỉ định) và Giấy chứng nhận đã vào cơ sở nuôi dưỡng hoặc trẻ được nhận nuôi như giấy chứng nhận vào cơ sở và giấy xác nhận ủy quyền nuôi con (cần nộp riêng cho người phụ trách dự án hỗ trợ sữa bột)
담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	주민등록표 등본, 가족관계증명서, 외국인등록사실증명, 농업경영체증명서, 장애인증명서, 국민기초생활수급자증명서, 그 밖에 관련 법령(지침, 조례, 규칙 등)에서 제출서류로 정한 것 Bản sao Giấy đăng ký cư trú, Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, Giấy giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, Giấy chứng nhận kinh doanh nông nghiệp, Giấy chứng nhận người khuyết tật, Giấy chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc dân và các giấy tờ khác theo quy định của luật liên quan (hướng dẫn, pháp lệnh, thông tư, v.v.)
참고사항 Nội dung tham khảo	1. 신청하는 곳: 출생자 주민등록 주소지 읍·면·동(다만, 해산급여는 출산자의 주민등록 주소지 읍·면·동) 2. 신청인(대리 신청인 포함)의 범위: 출산자 본인, 출산자의 배우자, 출산자의 친부모 및 시부모 1. Nơi đăng ký: Thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) tại địa chỉ đăng ký cư trú của trẻ sơ sinh (tuy nhiên, trợ cấp thai sản được ghi theo thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) tại địa chỉ đăng ký cư trú của sản phụ) 2. Phạm vi của người đăng ký (bao gồm người đăng ký thay): Sản phụ, chồng, cha mẹ ruột và cha mẹ chồng của sản phụ

유의사항, 행정정보공동이용 및 개인정보 수집·활용·제공 동의서

Nội dung lưu ý, Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính và thu thập, sử dụng, cung cấp thông tin cá nhân

1. 부정수급으로 적발된 경우 「영유아보육법」 제54조제4항제4호, 「국민기초생활 보장법」 제49조, 「아동수당법」 제24조, 「사회보장 급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제22조 및 제54조 등에 따른 징역, 벌금, 구류 또는 과료에 처합니다.
1. Trong trường hợp bị phát hiện việc nhận trợ cấp gian lận sẽ bị phạt tù, phạt tiền, giam giữ hoặc phạt hành chính theo điểm 4 khoản 4 Điều 54 “Luật Chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ”, Điều 49 “Luật An sinh xã hội quốc gia”, Điều 24 “Luật Trợ cấp trẻ em”, Điều 22 và Điều 54 “Luật Cung cấp, sử dụng trợ cấp an sinh xã hội và tìm kiếm người thụ hưởng”.
2. 출산 가구 전기료 경감과 다자녀 전기료 경감은 중복으로 지원되지 않으므로, 셋째 자녀의 경우 다자녀 전기료 경감으로 신청하시기 바랍니다.
2. Việc giảm tiền điện cho hộ gia đình sản phụ và giảm tiền điện đông con không được hỗ trợ đồng thời, nên đối với con thứ ba vui lòng đăng ký giảm tiền điện đông con.
3. 본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항 및 동법 제43조의2에 따른 행정정보의 공동이용, 「민원 처리에 관한 법률」 제10조의2에 따라 본인정보 제공 요구를 통하여 위의 담당공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.
3. Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử” và Điều 43-2 Luật trên, yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân theo Điều 10-2 “Luật Giải quyết dân sự”
※ 동의하지 않을 경우 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.
※ Nếu không đồng ý, người đăng ký phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.
- [] 동의함 [] 동의하지 않음
[] Đồng ý [] Không đồng ý
4. 본인은 이 건 업무처리와 관련하여 「개인정보 보호법」 제23조제1호에 따른 아래의 민감정보를 담당 공무원이 사회보장정보시스템을 통해 조회하는 데 동의합니다. ※ 민감정보 처리에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다. 그러나 동의하지 않을 경우 신청인이 장애인증명서, 국민기초생활수급자증명서를 직접 제출하여야 합니다.
4. Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra thông tin nhạy cảm sau đây theo điểm 1 Điều 23 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân” thông qua Hệ thống thông tin an sinh xã hội. ※ Ông/bà có quyền từ chối đồng ý xử lý thông tin nhạy cảm. Tuy nhiên, nếu không đồng ý, người đăng ký phải nộp trực tiếp giấy xác nhận khuyết tật hoặc giấy chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc dân.

항목 Hạng mục	이용 목적 Mục đích sử dụng	보유기간 Thời gian lưu trữ
해산급여 대상여부 Có phải đối tượng nhận trợ cấp thai sản không	저소득층해산급여 대상자 자격 확인 Xác minh đối tượng nhận trợ cấp thai sản cho người có thu nhập thấp	대상자격 조회 시 Khi kiểm tra tư cách đối tượng
장애인 여부 Có phải người khuyết tật không	여성장애인 출산비용 지원 대상자 자격확인 Xác nhận đối tượng nhận hỗ trợ chi phí thai sản cho phụ nữ khuyết tật	대상자격 조회 시 Khi kiểm tra tư cách đối tượng

[] 동의함 [] 동의하지 않음

[] Đồng ý [] Không đồng ý

5. 첫만남이용권, 저소득층 기저귀·조제분유 지원을 위하여 아래의 내용과 같이 개인정보를 수집하고, 수집한 개인정보를 보건복지부 및 한국사회보장정보원, 해당 카드사에 아래의 내용과 같이 제공하는 것에 동의합니다.
5. Để đăng ký nhận Trợ cấp Cheotmannam, hỗ trợ tã lót và sữa bột cho người có thu nhập thấp, tôi đồng ý với việc thu thập thông tin cá nhân như mô tả bên dưới và cung cấp thông tin cá nhân được thu thập cho Bộ Y tế và Phúc lợi, Viện thông tin An sinh xã hội Hàn Quốc và công ty thẻ tín dụng có liên quan như được mô tả dưới đây.
- 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제7조·제19조 및 제23조에 따라 지원대상자의 선정 및 확인조사 등을 위한 개인정보 수집 및 활용
- Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để lựa chọn và xác nhận người nhận hỗ trợ theo Điều 7, Điều 19 và Điều 23 “Luật Cung cấp, sử dụng trợ cấp an sinh xã hội và tìm kiếm người thụ hưởng”

- 지원제공 계약 및 본인확인 업무, 이용권 적정급여 관리업무, 국민행복카드 발급에 필요한 안내 및 확인(상담전화(TM)), 이용권 제작 및 배송을 위한 정보 제공
- Các công việc liên quan đến hợp đồng cung cấp hỗ trợ và xác minh nhân thân, công việc về quản lý trợ cấp phù hợp, hướng dẫn và xác nhận cần thiết để cấp Thẻ hạnh phúc quốc gia (điện thoại tư vấn (TM)), cung cấp thông tin để phát hành và giao phiếu sử dụng
- 이용권의 생성 및 본인부담금 청구 등 업무, 이용권 결제를 위한 인증번호 또는 결제내역 송·수신(SMS), 기저귀 및 조제분유 결제 내역 확인 및 우편물·휴대전화 문자메세지 발송을 위한 정보 제공
- Cung cấp thông tin cho các công việc như phát hành phiếu sử dụng và yêu cầu thanh toán chi phí tự chi trả, số xác thực để thanh toán phiếu sử dụng hoặc gửi/nhận chi tiết thanh toán (SMS), kiểm tra chi tiết thanh toán tã lót và sữa bột, cung cấp thông tin để gửi bưu kiện, tin nhắn điện thoại di động

☐ 동의함 ☐ 동의하지 않음

☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý

- 시장·군수·구청장이 국가 및 지방자치단체, 기타 관계기관(한국전력공사, 한국지역난방공사, 도시가스사업자 등)에서 다자녀가구 또는 출산가구에게 제공하는 각종 경감서비스 등의 신청을 대행하기 위해 필요한 개인정보를 상기관에 제공하는 것에 동의(보유기간: 3년, 제공항목: 성명, 주소, 주민등록번호, 외국인등록번호, 연락처, 고객번호, 그 밖에 필요한 정보 등, 기타 상세내용은 개별기관 홈페이지 참조)합니다. ※ 개인정보 제공에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다. 그러나 동의를 거부할 경우 원활한 서비스 제공에 일부 제한을 받을 수 있습니다.
- Đồng ý về việc Thị trường, chủ tịch uỷ ban quận (qu), chủ tịch huyện (gun) cung cấp thông tin cá nhân cần thiết nêu trên để chính phủ và chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan khác (Tổng công ty Điện lực Hàn Quốc, Tổng công ty sưởi khu vực Hàn Quốc, công ty kinh doanh ga đô thị, v.v.) xử lý thay đơn đăng ký các dịch vụ giảm giá khác nhau được cung cấp cho hộ gia đình đông con hoặc hộ gia đình sinh con (thời gian lưu trữ: 3 năm, mục cung cấp: (Để biết các thông tin bắt buộc khác như họ tên, địa chỉ, số chứng minh thư Hàn, số đăng ký người nước ngoài, số điện thoại, mã số khách hàng và các thông tin bắt buộc khác, vui lòng tham khảo trang web của từng cơ quan). ※ Ông/bà có quyền từ chối đồng ý cung cấp thông tin cá nhân. Tuy nhiên, nếu từ chối đồng ý, việc cung cấp dịch vụ có thể bị hạn chế một phần.

☐ 동의함 ☐ 동의하지 않음

☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý

- 전기료, 지역난방비, 도시가스료는 이사 등으로 주민등록 주소지 변경 시 반드시 관할 한국전력공사, 한국지역난방공사, 도시가스사업자 등에 연락하여 이전 주소지 적용 건을 해지한 후 새로운 주소지로 재신청하셔야 계속 경감 적용이 됩니다.
- Đối với tiền điện, tiền sưởi khu vực và tiền ga đô thị, nếu thay đổi địa chỉ đăng ký cư trú do chuyển nhà, v.v., phải liên hệ với Tổng công ty Điện lực Hàn Quốc, Tổng công ty sưởi khu vực Hàn Quốc, công ty kinh doanh ga đô thị liên quan để hủy đơn đăng ký địa chỉ trước đó và đăng ký lại địa chỉ mới để tiếp tục được giảm. ※ 지역난방은 공급자별로 감면이 해당되지 않는 곳이 있으며 연 1회 경감요금을 정산하여 환급함 ※ Có những khu vực không giảm tiền sưởi khu vực tùy thuộc vào nhà cung cấp, mức phí giảm được quyết toán và hoàn trả mỗi năm 1 lần.

(3쪽 중 3쪽)

(Trang 3 trên 3)

- 시장·군수·구청장이 한국철도공사에서 제공하는 KTX 다자녀 행복 할인, 에스알에서 제공하는 SRT 다자녀 가족 할인 등의 신청을 대행하기 위해 필요한 개인정보를 한국철도공사 또는 에스알에 제공하는 것에 동의(보유기간: 회원탈퇴 시까지, 제공항목: 성명, 생년월일, 성별, 가족관계, 회원번호, 그 밖에 필요한 정보 등, 기타 상세내용은 개별기관 홈페이지 참조)합니다. ※ 개인정보 제공에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다. 그러나 동의를 거부할 경우 원활한 서비스 제공에 일부 제한을 받을 수 있습니다.
- Đồng ý về việc Thị trường, chủ tịch uỷ ban quận (qu), chủ tịch huyện (gun) cung cấp cho Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc hoặc SR thông tin cá nhân cần thiết để xử lý thay các đăng ký như giảm giá gia đình đông con KTX do Tổng công ty đường sắt Hàn Quốc cung cấp, giảm giá gia đình đông con SRT do SR cung cấp, v.v. (thời gian lưu trữ: cho đến khi huỷ tư cách thành viên, Các hạng mục cung cấp: Để biết các thông tin bắt buộc khác như họ tên, năm, tháng, ngày sinh, giới tính, quan hệ gia đình, số thành viên và các thông tin chi tiết khác, vui lòng tham khảo trang web của từng cơ quan). ※ Ông/bà có quyền từ chối đồng ý cung cấp thông tin cá nhân. Tuy nhiên, nếu từ chối đồng ý, việc cung cấp dịch vụ có thể bị hạn chế một phần.
- KTX 다자녀 행복 할인 또는 SRT 다자녀 가족 할인 서비스는 한국철도공사 또는 에스알에서 정한 명절 특별 수송기간에는 운영하지 않으며, 열차별 승차율에 따라 운영하는 상품으로 고객이 원하는 시간대에 할인 좌석이 조기에 매진될 수 있고, 한국철도공사 또는 에스알의 영업정책에 따라 사전 공지 없이 변경되거나 운영이 중지될 수 있습니다. 또한, 신청 당일에는 할인권 예약이 불가할 수 있습니다.
- Dịch vụ giảm giá gia đình đông con SRT hoặc giảm giá hạnh phúc đông con KTX không được áp dụng trong thời gian vận chuyển vào dịp lễ đặc biệt do Tổng công ty đường sắt Hàn Quốc hoặc SR quy định. Đây là sản phẩm được vận hành theo tỷ lệ hành khách của mỗi chuyến tàu, vì vậy số ghế giảm giá có thể được bán hết sớm trong khoảng thời gian mà khách hàng mong muốn và có thể thay đổi hoặc tạm dừng mà không cần thông báo trước theo chính sách kinh doanh của Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc hoặc SR. Ngoài ra, ông/bà có thể không đặt được trước phiếu giảm giá vào ngày đăng ký.
- KTX 다자녀 행복 할인 승차권 또는 SRT 다자녀 가족 할인 승차권을 본인 이외에 다른 사람이 이용할 경우에는 할인금액 회수 및 별도 부가운임이 부과되며, 다른 사람에게 제공한 회원은 할인금액 회수, 부가운임 수수 및 할인 자격이 중지될 수 있습니다.
- Nếu người khác không phải bản thân sử dụng Vé giảm giá hạnh phúc đông con KTX hoặc Vé giảm giá gia đình đông con SRT, số tiền giảm giá sẽ được thu hồi và một khoản giá vé bổ sung riêng sẽ được tính. Thành viên đã cung cấp vé cho người khác sẽ bị thu hồi lại số tiền được giảm giá và phải nộp giá vé bổ sung đồng thời bị đình chỉ điều kiện được giảm giá.

☐ 동의함 ☐ 동의하지 않음

☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý

9. 다자녀 지원 서비스의 경우, 서비스 처리를 위해 다자녀 여부 등의 가족사항 확인이 필요한 경우, 개별 서비스 기관이 가족관계증명서 등 관련 증빙서류를 추가적으로 요구할 수 있습니다.
9. Đối với trường hợp dịch vụ hỗ trợ đông con, nếu cần xác nhận thông tin gia đình như có đông con hay không để xử lý dịch vụ, các cơ quan cung cấp dịch vụ có thể yêu cầu thêm tài liệu chứng minh liên quan như Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, v.v.
10. 부모급여(현금) · 양육수당 · 아동수당 신청 시 수당을 지급받고자 하는 계좌주가 아동 또는 아동의 부 · 모가 아닌 경우, 아동의 주소지 읍 · 면 · 동 주민센터에 방문하여 아동 및 보호 담당공무원과 상담한 후 별도로 신청하여야 합니다.
10. Khi đăng ký trợ cấp cho cha mẹ (tiền mặt), trợ cấp nuôi dưỡng hoặc trợ cấp trẻ em, nếu chủ tài khoản muốn nhận trợ cấp không phải là trẻ em hoặc cha mẹ của trẻ, phải nộp đơn riêng sau khi tham khảo ý kiến cán bộ phụ trách các vấn đề về trẻ em và nuôi dưỡng tại trung tâm cộng đồng thị trấn(eup), xã(myeon), phường(dong) theo địa chỉ của trẻ.
11. 부모급여(현금)를 신청한 경우, 연령 도래 시(만2세) 가정양육수당급여 신청한 것으로 처리하는 것에 동의합니다.
11. Nếu đăng ký trợ cấp cho cha mẹ (tiền mặt), đồng ý được xử lý như đăng ký trợ cấp nuôi dưỡng tại nhà khi đủ tuổi (2 tuổi).

[☐] 동의함 [☐] 동의하지 않음

[☐] Đồng ý [☐] Không đồng ý

12. 출산서비스 통합처리 신청을 위해 작성 · 제출하신 서류는 반환하지 않습니다.
12. Các tài liệu đã điền và nộp để đăng ký xử lý dịch vụ thai sản tổng hợp sẽ không được trả lại.

[선택적 동의 사항] 가족센터가 제공하는 가족 서비스를 안내하기 위해 아래와 같이 출산자(산모)의 개인정보를 제공하는 것에 동의합니다.

[Nội dung đồng ý tùy chọn] Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của phụ nữ vừa sinh con (sản phụ) như sau để hướng dẫn các dịch vụ gia đình do trung tâm gia đình cung cấp.

- 제공받는 자: 여성가족부, 한국건강가정진흥원, 거주지역 가족센터
- Người được cung cấp: Bộ Bình đẳng giới và Gia đình, Cơ quan Xúc tiến Gia đình và Sức khỏe Hàn Quốc, trung tâm gia đình khu dân cư
- 제공받는 자의 수집·이용 목적: 가족서비스 안내(문자 연락 등)
- Mục đích thu thập, sử dụng của người được cung cấp: Thông tin dịch vụ gia đình (liên hệ bằng văn bản, v.v.)

- * 안내받는 서비스 현황: 부모교육, 가족상담, 아이돌봄 지원사업, 공동육아나눔터 지원사업, 지역 가족센터 정보 등
- * Tình trạng dịch vụ cung cấp: Giáo dục cha mẹ, tư vấn gia đình, dự án hỗ trợ chăm sóc trẻ em, dự án hỗ trợ trung tâm chia sẻ chăm sóc trẻ em cộng đồng, thông tin trung tâm gia đình địa phương, v.v.

- 제공할 개인정보 범위: 성명, 연락처(휴대전화번호), 지역정보(주민등록지 관할 시 · 군 · 구), 생년월일
- Phạm vi thông tin cá nhân chia sẻ: Họ tên, số điện thoại (số di động), thông tin khu vực (thành phố, huyện (gun) quận (gu) nơi đăng ký cư trú), năm, tháng, ngày sinh
- 제공받은 자의 개인정보 보유 · 이용 기간: 5년
- Thời gian lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân của người nhận: 5 năm

이는 선택적 동의 사항으로 동의를 거부할 수 있으며, 동의하지 않을 시에도 통합신청 서비스 이용 등에 대한 불이익은 없습니다.

Đây là nội dung đồng ý tùy chọn, vì vậy có thể từ chối việc đồng ý. Ngay cả khi không đồng ý, sẽ không có bất lợi nào khi sử dụng dịch vụ đăng ký tổng hợp.

[☐] 동의함 [☐] 동의하지 않음
[☐] Đồng ý [☐] Không đồng ý

본인(대리인 포함)은 유의사항 등에 대하여 담당 공무원으로부터 안내받았으며 위의 내용을 확인합니다.
Tôi (bao gồm người đăng ký thay) đã được cán bộ phụ trách thông báo về các nội dung lưu ý và xác nhận những nội dung trên.

신청인(대리 신청인) 성명: _____
Họ tên người đăng ký (Người đăng ký thay) : _____

년 월 일
Năm tháng ngày
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

처리절차 Quy trình xử lý



